

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CVICO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CVICO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108741797

3. Ngày thành lập: 16/05/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Giao Tất, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904303118

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Khai thác gỗ	0220
35.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
36.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
37.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
38.	Khai thác thủy sản biển	0311
39.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
40.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
41.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
42.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
43.	Khai thác và thu gom than non	0520
44.	Khai thác dầu thô	0610
45.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
46.	Khai thác quặng sắt	0710
47.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
48.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
49.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
50.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
51.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
52.	Khai thác muối	0893
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
55.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
56.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
57.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
58.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
59.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
60.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
61.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
62.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

63.	Sản xuất đường	1072
64.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
65.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
66.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
67.	Sản xuất chè	1076
68.	Sản xuất cà phê	1077
69.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
70.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
71.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
72.	Sản xuất rượu vang	1102
73.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
74.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
75.	Sản xuất sợi	1311
76.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
77.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
78.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
79.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
80.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
81.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
82.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
83.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
84.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
85.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
86.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
87.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
88.	Sản xuất giày, dép	1520
89.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
90.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
91.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
92.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
93.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
94.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
95.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
96.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
97.	In ấn	1811
98.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
99.	Sao chép bản ghi các loại	1820

100.	Sản xuất than cốc	1910
101.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
102.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
103.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
104.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
105.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
106.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
107.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
108.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
109.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
110.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
111.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
112.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
113.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
114.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
115.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
116.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
117.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
118.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
119.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
120.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
121.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
122.	Đúc sắt, thép	2431
123.	Đúc kim loại màu (trừ vàng miếng)	2432
124.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
125.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
126.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
127.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
128.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
129.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
130.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
131.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
132.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
133.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
134.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

135.	Sản xuất đồng hồ	2652
136.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
137.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
138.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
139.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
140.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
141.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
142.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
143.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
144.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
145.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
146.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
147.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
148.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
149.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
150.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
151.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
152.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
153.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
154.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
155.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
156.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
157.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
158.	Sản xuất máy luyện kim	2823
159.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
160.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
161.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
162.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
163.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
164.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
165.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
166.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
167.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
168.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020

169.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
170.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
171.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
172.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
173.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
174.	Sản xuất nhạc cụ	3220
175.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
176.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
177.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
178.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
179.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
180.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
181.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
182.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
183.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
184.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
185.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
186.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
187.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
188.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
189.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
190.	Thu gom rác thải độc hại	3812
191.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
192.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
193.	Tái chế phế liệu	3830
194.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
195.	Xây dựng nhà để ở	4101
196.	Xây dựng nhà không để ở	4102
197.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
198.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
199.	Xây dựng công trình điện	4221
200.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
201.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
202.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
203.	Xây dựng công trình thủy	4291
204.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
205.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

206.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
207.	Phá dỡ	4311
208.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
209.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
210.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
211.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
212.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
213.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
214.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
215.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
216.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
217.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
218.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
219.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
220.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
221.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
222.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
223.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
224.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
225.	Bán buôn thực phẩm	4632
226.	Bán buôn đồ uống	4633
227.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
228.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Trừ bán buôn dược phẩm	4649
229.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
230.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
231.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
232.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
233.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
234.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
235.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)

236.	Bán buôn tổng hợp	4690
237.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
238.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
239.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
240.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
241.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
242.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
243.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
244.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
245.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
246.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
247.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
248.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
249.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
250.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
251.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
252.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
253.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
254.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ: - Kinh doanh vàng miếng - Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; - Bán lẻ tem và tiền kim khí	4773
255.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
256.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
257.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

258.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
259.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4784
260.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4789
261.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
262.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
263.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
264.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
265.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
266.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
267.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
268.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
269.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
270.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
271.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
272.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
273.	Bốc xếp hàng hóa	5224
274.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
275.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
276.	Cơ sở lưu trú khác	5590
277.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
278.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
279.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
280.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quầy bar)	5630
281.	Xuất bản phần mềm	5820
282.	Lập trình máy vi tính	6201
283.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
284.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
285.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
286.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312

287.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
288.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
289.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
290.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
291.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
292.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
293.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Trừ các hoạt động sau: -Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Tư vấn chứng khoán; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng;	7490
294.	Cho thuê xe có động cơ	7710
295.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
296.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
297.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
298.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
299.	Đại lý du lịch	7911
300.	Điều hành tua du lịch	7912
301.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
302.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
303.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
304.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
305.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
306.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
307.	Dịch vụ đóng gói	8292
308.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
309.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
310.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
311.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
312.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
313.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
314.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
315.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610

316.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
317.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
318.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
319.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633